

Bản án số: 20/2020/DS-PT  
Ngày: 15 - 12 - 2020  
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Hữu Sỹ

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thái Sơn và bà Từ Thị Hải Dương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình:** Bà Nguyễn Thị Hường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2020/TLPT- DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2020/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1821/2020/QĐ - PT ngày 25 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Cao Văn Q và bà Đinh Thị C - Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Ông Q có mặt, bà C vắng mặt nhưng có giấy ủy quyền cho ông Q.

2. *Bị đơn:* Ông Cao Ngọc L - Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Bình; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bắc V - Chủ tịch UBND huyện M;

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa: Ông Đinh Minh T1 - Trưởng phòng TN&MT huyện Minh H. Có mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Trung K- Chủ tịch UBND xã H;

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa: ông Nguyễn Xuân T2 - Cán bộ địa chính xã H. Có mặt.

+ Bà Đinh Thị T (vợ ông Cao Ngọc L); địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Cao Ngọc L, bị đơn trong vụ án. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:*

- *Nguyên đơn ông Cao Văn Q và bà Đinh Thị C trình bày:* Gia đình ông Q, bà C được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/11/2008, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38, diện tích 9.323m<sup>2</sup>, có 3.113m<sup>2</sup> đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông, địa chỉ thửa đất tại khu C, thôn Q, xã Hồng H; mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất. Sau khi được giao, gia đình có trồng keo nhưng chưa hết diện tích. Năm 2019, gia đình ông phát hiện các hộ gia đình ông Cao T, Cao Ngọc L, Đinh Xuân C đã lấn chiếm và sử dụng khoảng 6.000m<sup>2</sup> đất của ông, trong đó ông L lấn khoảng 2.500m<sup>2</sup>. Vì vậy, ông Q bà C khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông L trả lại diện tích 2.500m<sup>2</sup> để gia đình ông sử dụng.

- *Bị đơn ông Cao Ngọc L trình bày:* Gia đình ông khai hoang sử dụng thửa đất trên từ năm 1989 đến nay. Mặc dù thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trong quá trình sử dụng cũng không có ai tranh chấp, đến năm 2019 thì ông Cao Văn Q khiếu nại lên xã, lúc đó ông L mới biết diện tích đất mà gia đình ông đang sử dụng đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q. Ông L cho rằng UBND huyện M cấp đất cho gia đình ông Q là sai nên ông L không đồng ý trả lại đất cho ông Q.

- *Ý kiến của Đại diện UBND huyện M (Tại Công văn số: 21/TNMT ngày 19/03/2020 - Do ông Đinh Minh T1, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M ký):* Năm 2000, được sự hỗ trợ của “Dự án an toàn lương thực” để thực hiện công tác giao đất, giao rừng. UBND huyện đã giao cho Hạt Kiểm Lâm làm chủ đầu tư để thực hiện công tác giao đất, giao rừng tham mưu cho UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, trong đó có xã H. Năm 2000, gia đình ông Cao Văn Q được giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 21.600m<sup>2</sup> thuộc lô số 8, khoảnh 5, tiểu khu 78. Năm 2008, xã H thực hiện đo vẽ lại bản đồ địa chính theo hệ toạ độ VN 2000, đồng thời cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân cho phù hợp với hệ thống bản đồ mới. Hộ gia đình ông Cao Văn Q cũng được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 03 vị trí:

+ Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38, tiểu khu: ngoài tiểu khu (NTK/1), diện tích 9.323m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng rừng (RST) thuộc khu vực C (thửa đất hiện đang tranh chấp);

+ Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 38, thuộc khoảnh 3, tiểu khu 78, diện tích 5.521 m<sup>2</sup>, thuộc khu vực lên ông N;

+ Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 38, thuộc khoảnh 3, tiểu khu 78, diện tích 10.807 m<sup>2</sup>, thuộc khu vực lên ông N.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 và năm 2008 thì thửa đất cấp đổi năm 2008 (thửa số 99 và 144, tờ bản đồ 38) có địa chỉ “Lên ông N” và tiểu khu 78 trùng với địa chỉ thửa đất cấp năm 2000; còn thửa đất số 27 (Thửa đang tranh chấp) thuộc khu vực NTK/1 không trùng với khu vực vị trí thửa đất được cấp lần đầu năm 2000.

Theo yêu cầu của ông Cao Văn Q, ngày 05/6/2020 Toà án nhân dân huyện Minh Hóa đã thành lập Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thửa đất tranh chấp, kết quả như sau:

- *Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:* Hội đồng đã sử dụng máy định vị GPS để xác định các toạ độ vùng đất tranh chấp (Có số đo chi tiết các điểm toạ độ trong Sơ đồ vị trí tranh chấp). Căn cứ vào kết quả đo đạc đã xác định được diện tích phần đất tranh chấp giữa hai gia đình là 2.299m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn Q, bà Đinh Thị C ngày 21/11/2008.

- *Kết quả định giá:* Trên diện tích đất tranh chấp ông Cao Ngọc L đã trồng cây Keo khoảng 03 năm tuổi; đường kính cây từ 05 đến 10 cm; mật độ trồng tập trung; giá trị cây Keo toàn bộ là 6.988.000 đồng. Trên đất còn có một bụi tre khoảng từ 30 - 40 cây trị giá cả bụi tre là 228.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm Số: 24/2020/DS- ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

*1. Tuyên bố: Chấp nhận đơn khởi kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất” của ông Cao Văn Q và bà Đinh Thị C đối với ông Cao Ngọc L.*

*Áp dụng Điều 166, Điều 189 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 135, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013, buộc ông Cao Ngọc L trả lại cho ông Cao Văn Q và bà Đinh Thị C số diện tích đất đã lấn chiếm trồng Keo là 2.299m<sup>2</sup> có sơ đồ kèm theo, có tứ cận như sau:*

*- Phía Đông giáp đất ông Cao T đang sử dụng và đất ông Q đang sản xuất từ điểm 1 đến điểm 4 dài 71,06m.*

*- Phía Tây giáp đất sản xuất nông nghiệp và đất ông Đinh Xuân C đang sử dụng từ điểm 10 đến điểm 14 dài 40,35m.*

*- Phía Nam giáp đất nông nghiệp từ điểm 4 đến điểm 10 dài 72,74m.*

*- Phía Bắc giáp đường QL 12a từ điểm 1 đến điểm 14 và đất ông Q trồng Keo dài 19,45m.*

*Diện tích đất này có hình thang thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn Q năm 2008.*

*2. Về tài sản trên đất: Ông Cao Văn Q và bà Đinh Thị C được sở hữu số cây Keo và 01 bụi tre trên diện tích 2.299m<sup>2</sup> và có nghĩa vụ trả lại cho ông Cao Ngọc L số tiền 7.216.000 đồng (là giá trị cây Keo và 01 bụi tre).*

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định và định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 04/9/2020 ông Cao Ngọc L có đơn kháng cáo với nội dung: Nguồn gốc thửa đất gia đình ông L đã sử dụng trên 30 năm, trong đó có cả diện tích hành lang

đường bộ; UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Q nhưng ông L không hề biết (Tháng 10/2019 mới biết); thửa đất cấp cho ông Q chồng lên đất nông nghiệp mà UBND huyện đã cấp cho gia đình ông L năm 2007, tại thửa số 3 tờ bản đồ số 26. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Cao Văn Q thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 để trả lại diện tích đất cho gia đình Ông.

**Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Người kháng cáo ông Cao Ngọc L cùng với vợ là bà Đinh Thị T thống nhất trình bày nội dung như trong đơn kháng cáo và khẳng định UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 27, tờ bản đồ số 38, xã H cho ông Q đã chồng lên đất nông nghiệp của gia đình ông đã có thể đo được cấp năm 2007, thửa đất số 03, tờ bản đồ số 26, xã H.

- Nguyên đơn ông Cao Văn Q trình bày: Việc ông L trình bày phần đất đang tranh chấp do gia đình ông L khai hoang từ năm 1989 là không đúng. Tại thời điểm gia đình ông làm đơn xin cấp đất thì khu vực này còn bỏ hoang, chính quyền địa phương đã kiểm tra, lập bản đồ, đo đạc để giao đất cho gia đình ông. Cùng thời điểm cấp đất với gia đình ông Q thì gia đình ông L cũng được UBND huyện cấp 02 thửa đất lâm nghiệp ở vị trí khác. Việc cấp đất của UBND huyện là đúng quy định của pháp luật, vì vậy đề nghị Tòa án buộc ông L phải trả lại đất cho gia đình ông Q.

- Đại diện UBND huyện M (ông Đinh Minh T1) trình bày: Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 mà UBND huyện đã cấp cho gia đình ông Q là cấp mới theo đơn xin cấp đất của ông Q, vị trí thửa đất này khác với vị trí đất cấp năm 2003 (Năm 2003 UBND huyện cấp cho gia đình ông Q 21.600 m<sup>2</sup>, tại thửa L8K5, tờ bản đồ TK78). Quy trình cấp đất đúng quy định; cơ quan chuyên môn của huyện đã kiểm tra và khẳng định thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 của ông Q hoàn toàn không chồng lên đất nông nghiệp (Thửa số 3, tờ bản đồ số 26) của gia đình ông L.

- Đại diện UBND xã H (ông Nguyễn Xuân T2) trình bày: Theo đơn trình bày của ông L thì phần đất đang tranh chấp đã được gia đình ông sử dụng từ lâu, tuy nhiên trước đây các gia đình tự khai hoang trồng cây mà không có xác nhận của chính quyền địa phương; về pháp lý thì thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 đã được UBND huyện cấp cho gia đình ông Q vào năm 2008, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Ông T2 cũng thừa nhận thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 của gia đình ông Q không chồng lên đất nông nghiệp (Thửa số 3, tờ bản đồ số 26) của gia đình ông L.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:* Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn để sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện M đã cấp cho gia đình ông Q tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38, xã H và xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tại Quyết định số: 737/QĐ-UBND ngày 21/11/2008 của Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) huyện M về việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, đã cấp đổi 850 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) lâm nghiệp cho 580 hộ gia đình và 05 nhóm hộ sử dụng đất tại xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình với diện tích 23.187.528 m<sup>2</sup> (Có danh sách kèm theo). Theo đó hộ ông Cao Văn Q được cấp 03 GCNQSDĐ đối với 03 thửa đất gồm: Thửa số 27, tờ bản đồ số 38, diện tích 9.323 m<sup>2</sup>; thửa số 99, tờ bản đồ số 38, diện tích 5.521 m<sup>2</sup> và thửa số 144, tờ bản đồ số 38, diện tích 10.807 m<sup>2</sup>. Hộ ông Cao Ngọc L cũng được cấp 02 thửa gồm: Thửa số 176, tờ bản đồ số 38, diện tích 7.260 m<sup>2</sup> và thửa số 215, tờ bản đồ số 38, diện tích 6.558 m<sup>2</sup>.

[2]. Việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình sử dụng năm 2008 dựa trên cơ sở những hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ trước đó và những hộ đang sử dụng đất ổn định. Mục đích cấp đổi lại GCNQSDĐ là để phù hợp với hệ thống bản đồ mới theo hệ tọa độ VN2000. Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu do UBND huyện M cung cấp thì quy trình cấp GCNQSDĐ được thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai. Chủ trương cấp đổi lại GCNQSDĐ được thông báo rộng rãi cho người dân trong xã biết; các hộ gia đình có nhu cầu cấp đổi hoặc cấp mới đất lâm nghiệp đều có đơn xin cấp đất, được cơ quan chuyên môn lập “*Trích lục hình thể thửa đất*”, được lập “*Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất*” có chữ ký của cán bộ đo đạc, chính quyền địa phương và chủ sử dụng đất tiếp giáp; sau khi được cấp GCNQSDĐ cho đến trước khi xảy ra tranh chấp đất (Tháng 10/2019) giữa gia đình ông Q với gia đình ông L thì không có gia đình nào khiếu nại, khiếu kiện gì về việc UBND huyện cấp sai hoặc cấp không đúng diện tích đất lâm nghiệp.

[3]. Theo ông L trình bày thì gia đình ông L có thời gian sử dụng thửa đất đang tranh chấp đến nay đã hơn 30 năm, còn theo ông Q trình bày thì tại thời điểm ông Q xin cấp đất (Năm 2007) thì thửa đất này đang bỏ hoang; khi gia đình ông Q có đơn xin cấp đất thì đã được chính quyền địa phương kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ theo quy định.

Hội đồng xét xử thấy rằng, tại địa bàn huyện M nói chung và tại xã H nói riêng, trước đây hầu hết các hộ gia đình đều tự khai hoang, phát xẻ đồi núi trọc để trồng cây lâm nghiệp. Sau khi được sự hỗ trợ của các “Dự án”, thì chính quyền địa phương đã thực hiện việc đo vẽ lại bản đồ địa chính theo hệ tọa độ VN2000, đồng thời cấp đổi, cấp mới GCNQSDĐ lâm nghiệp cho phù hợp với bản đồ mới, tạo thuận tiện trong việc quản lý đất lâm nghiệp. Để thực hiện chủ trương cấp đổi, cấp mới lại GCNQSDĐ thì chính quyền địa phương đã thông báo rộng rãi cho người dân biết để thực hiện. Theo đó người dân phải kê khai diện tích đất lâm nghiệp đang sử dụng, diện tích đất xin cấp mới; có đơn xin cấp đổi (hoặc cấp mới) gửi đến UBND xã để kiểm tra, đo đạc, xác nhận, lập danh sách trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định việc cấp đổi (hoặc cấp mới).

Như vậy, mặc dù theo ông L trình bày gia đình Ông đã sử dụng phần đất đang tranh chấp trước khi cấp cho gia đình ông Q, nhưng việc sử dụng đất đó chưa có sự đồng ý của chính quyền địa phương. Hơn nữa, tại thời điểm thực hiện chủ trương cấp đổi (cấp mới) thì gia đình ông L không kê khai và cũng không có đơn xin cấp đổi (hoặc cấp mới) diện tích đất này (phần đất đang tranh chấp) mà gia đình ông L lại kê khai xin cấp thửa đất số 176, tờ bản đồ số 38, diện tích 7.260 m<sup>2</sup> và thửa số 215, tờ bản đồ số 38, diện tích 6.558 m<sup>2</sup> (UBND huyện M đã cấp GCNQSDĐ thửa 176 và 215 cho gia đình ông L). Trong khi đó gia đình ông Q đã thực hiện đầy đủ thủ tục xin cấp đất, có đơn xin cấp 9.323 m<sup>2</sup> đất thửa 27, tờ bản đồ số 38, tại khu “C”, xã H; được chính quyền địa phương kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện để cấp đất, đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ đúng diện tích, số thửa, tờ bản đồ, địa chỉ như trong đơn xin cấp đất của gia đình ông Q.

[4]. Theo đơn kháng cáo của ông Cao Ngọc L thì UBND huyện M đã cấp đất lâm nghiệp cho gia đình ông Q tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 chồng lên đất nông nghiệp của gia đình ông L tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 26 mà UBND huyện M đã cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông L từ năm 2007. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất mà hiện tại hai gia đình đang tranh chấp có diện tích là 2.299m<sup>2</sup> nằm trọn trong thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn Q, bà Đinh Thị C ngày 21/11/2008. Còn theo GCNQSDĐ mà UBND huyện M đã cấp đất nông nghiệp cho gia đình ông L ngày 02/11/2007 thì gia đình ông L được cấp 06 thửa đất nông nghiệp, trong đó có thửa số 03, tờ bản đồ số 26, diện tích 301 m<sup>2</sup>. Như vậy, thửa đất lâm nghiệp của gia đình ông Q là thửa số 27, tờ bản đồ số 38, xã H còn đất nông nghiệp của gia đình ông L là thửa số 3, tờ bản đồ số 26, xã H. Qua đối chiếu, xem xét bản đồ cũng như ý kiến của đại diện UBND huyện M và đại diện UBND xã H tại phiên tòa thì hai thửa đất này nằm hai vị trí khác nhau và không hề chồng lấn nhau. Do đó, không có căn cứ để cho rằng UBND huyện M đã cấp đất lâm nghiệp (Thửa 27, tờ bản đồ số 38) cho gia đình ông Q chồng lên đất nông nghiệp (Thửa số 3, tờ bản đồ số 26) của gia đình ông L như nội dung đơn kháng cáo.

[5]. Từ các nội dung đã được nhận định ở trên cho thấy việc UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông Q tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38, diện tích 9.323 m<sup>2</sup>, tại xã H, huyện M là đúng quy định của Luật đất đai. Hiện tại gia đình ông L đang trồng cây Keo trên 2.299 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Q. Do đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông Q, buộc gia đình ông L trả lại 2.299 m<sup>2</sup> đất cho gia đình ông Q là đúng quy định.

Các nội dung kháng cáo của bị đơn ông Cao Ngọc L không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Ông Cao Ngọc L là người cao tuổi, do đó Hội đồng xét xử miễn án phí phúc thẩm cho ông L.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 157, 158, 165, khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 189 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 75 Luật đất đai năm 2003; các điều 135, 202 và 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

*Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Cao Ngọc L, giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:*

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn Q và bà Đinh Thị C. Buộc ông Cao Ngọc L trả lại cho ông Cao Văn Q và bà Đinh Thị C số diện tích đất đã lấn chiếm trồng Keo là 2.299 m<sup>2</sup> có sơ đồ kèm theo, có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đất ông Cao T đang sử dụng và đất ông Q đang sản xuất từ điểm 1 đến điểm 4 dài 71,06m;

+ Phía Tây giáp đất sản xuất nông nghiệp và đất ông Đinh Xuân C đang sử dụng từ điểm 10 đến điểm 14 dài 40,35m;

+ Phía Nam giáp đất nông nghiệp từ điểm 4 đến điểm 10 dài 72,74m.

+ Phía Bắc giáp đường QL 12a từ điểm 1 đến điểm 14 và đất ông Q trồng Keo dài 19,45m.

Diện tích đất này có hình thang thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 38 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn Q năm 2008.

2. Về tài sản trên đất: Ông Cao Văn Q và bà Đinh Thị C được sở hữu số cây Keo và 01 bụi tre trên diện tích 2.299 m<sup>2</sup> và có nghĩa vụ trả lại cho ông Cao Ngọc L số tiền 7.216.000 đồng (là giá trị cây Keo và 01 bụi tre).

3. Về chi phí thẩm định và định giá: Buộc ông Cao Ngọc L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Cao Văn Q số tiền 1.000.000 đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.*

*Người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.*

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Cao Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Cao Văn Q phải chịu 360.000 đồng án phí có giá ngạch, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Q đã nộp tại biên lai số 0004277 ngày 19/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Minh Hóa, còn lại 60.000 đồng buộc ông Q phải nộp tiếp.

5. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Cao Ngọc L.

Số tiền 300.000 đồng mà ông Cao Ngọc L đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0004349 ngày 04/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông L phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/12/2020).

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Minh Hoá;
- Cục THADS tỉnh Q. Bình;
- Chi cục THADS huyện Minh Hoá;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Trần Hữu Sỹ**